

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA**  
**PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG**  
**BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 17025 : 2017**

Địa chỉ: Tổ 6 Chiềng Lề, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La  
 Tel: 1900636761 Email: [sowasuco@gmail.com.vn](mailto:sowasuco@gmail.com.vn)

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
 Số: 677/2025

Tên đơn vị yêu cầu : Chi nhánh cấp nước Thuận Châu  
 Vị trí lấy mẫu : Bể chứa nước sạch - Trạm cấp nước Chiềng Ly  
 Loại mẫu : Nước sinh hoạt - Mã số 31/T10/2025  
 Số lượng mẫu : 01  
 Biên bản giao mẫu : Số 677/BB ngày 06 tháng 10 năm 2025  
 Ngày phân tích : 07/10/2025 - 08/10/2025



**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

| TT                         | Thông số                                       | Đơn vị        | Kết quả                   | QCĐP<br>01:2023/SL     | Phương pháp<br>phân tích           |
|----------------------------|------------------------------------------------|---------------|---------------------------|------------------------|------------------------------------|
| <b>Các thông số nhóm A</b> |                                                |               |                           |                        |                                    |
| 1                          | Độ đục                                         | NTU           | 0.75                      | 2                      | PP/NTU                             |
| 2                          | Mùi, vị (*)                                    | -             | Không<br>mùi,<br>không vị | không có mùi, vị<br>lạ | Theo phương pháp nội<br>bộ PPNB-03 |
| 3                          | Màu sắc                                        | TCU           | < 3.7<br><i>Lod: 3.7</i>  | 15                     | SMEWW 2120C:2023                   |
| 4                          | Chỉ số pH                                      | -             | 6.96                      | 6.0 - 8.5              | Theo phương pháp nội<br>bộ PPNB-01 |
| 5                          | Clo dư                                         | mg/L          | 0.53                      | 0.2 - 1                | Phương pháp PP-CLD                 |
| 6                          | Coliform tổng số                               | CFU/<br>100mL | 0                         | < 3                    | TCVN 6187-1:2019                   |
| 7                          | <i>E.coli</i>                                  | CFU/<br>100mL | 0                         | < 1                    | TCVN 6187-1:2019                   |
| <b>Các thông số nhóm B</b> |                                                |               |                           |                        |                                    |
| 1                          | Độ cứng tổng (tính theo<br>CaCO <sub>3</sub> ) | mg/L          | 251                       | 300                    | TCVN 6224:1996                     |
| 2                          | Nitrit (NO <sub>2</sub> tính theo N)           | mg/L          | 0.03                      | 0.05                   | TCVN 6178:1996                     |
| 3                          | Pecmanganat                                    | mg/L          | 0.26                      | 2                      | TCVN 6186:1996                     |
| 4                          | Sắt                                            | mg/L          | KPH<br><i>Lod: 0.1</i>    | 0.3                    | TCVN 6177:1996                     |
| 5                          | Nitrat (NO <sub>3</sub> tính theo<br>N)        | mg/L          | 1.42                      | 2                      | TCVN 6180:1996                     |
| 6                          | Mangan                                         | mg/L          | KPH<br><i>Lod: 0.026</i>  | 0.1                    | PP/MN                              |
| 7                          | Tổng chất rắn hòa tan<br>TDS                   | mg/L          | 304.0                     | 1000                   | PP/TDS                             |

|   |                    |               |   |    |                  |
|---|--------------------|---------------|---|----|------------------|
| 8 | Tụ cầu vàng        | CFU/<br>100mL | 0 | <1 | SMEWW 9213B:2017 |
| 9 | Trực khuẩn mủ xanh | CFU/<br>100mL | 0 | <1 | TCVN 8881:2011   |

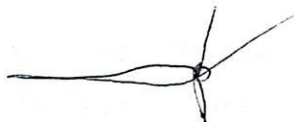
Sơn La, ngày 15 tháng 10 năm 2025

**Phụ trách Kỹ thuật  
bộ phận thử nghiệm**



**Nguyễn Hoàng Lân**

**Kiểm soát**



**Đỗ Quang Phương**



**Tổng giám đốc**

**Phạm Ngọc Dũng**

**Ghi chú:**

- KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). “-”: Không quy định.
- Phiếu kết quả này bao gồm 02 trang.
- Mẫu do đơn vị gửi đến. (\*) Thông số thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.
- L<sub>05</sub> của NO<sub>2</sub> được tính theo N = 0.024.
- Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên.
- Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc.

**SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH SƠN LA**  
**TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ KIỂM ĐỊNH**  
**PHÒNG KIỂM ĐỊNH VÀ THỬ NGHIỆM VLAT-0142, ISO 9001 : 2015, LAS XD 1098**

Địa chỉ: Đường Vũ Xuân Thiều, phường Chiềng An, tỉnh Sơn La  
 Tel: 0212.3789.927 Email: Vilas128sl@gmail.com/ BM 5.10.01-01



**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
 Số : 2025.10.27.33/TN



Tên đơn vị yêu cầu : Công ty cổ phần cấp nước Sơn La  
 Địa chỉ : Số 55 đường Tô Hiệu – phường Tô Hiệu – tỉnh Sơn La  
 Loại mẫu : Nước sinh hoạt tại bể chứa trạm cấp nước Chiềng Ly – CNCN Thuận Châu  
 Số lượng mẫu : 01  
 Biên bản giao mẫu : Số 2025.10.07/BBGM. Ngày 07 tháng 10 năm 2025

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

| STT | Thông số                                                                  | Đơn vị | Kết quả               | QCDP<br>01:2023/SL | Phương pháp<br>phân tích                           |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------|--------------------|----------------------------------------------------|
| 01  | Hàm lượng Asen (As)                                                       | mg/l   | KPH<br>(Lod: 0,0007)  | 0,01               | TCCS HD – 03/01                                    |
| 02  | Amoni (NH <sub>3</sub> và<br>NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)(*) | mg/l   | <0,12                 | 0,3                | SMEWW<br>4500-NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> E:2017  |
| 03  | Hàm lượng Antimon (Sb)                                                    | mg/l   | KPH<br>(Lod: 0,00337) | 0,02               | TCCS HD – 03/01                                    |
| 04  | Hàm lượng Cadimi (Cd)                                                     | mg/l   | KPH<br>(Lod: 0,00054) | 0,003              | TCCS HD – 02/01                                    |
| 05  | Natri (Na) (*)                                                            | mg/l   | 3,58                  | 200                | SMEWW 3111.B:2017                                  |
| 06  | Nhôm (Al) (*)                                                             | mg/l   | 0,051                 | 0,2                | SMEWW 3125:2023                                    |
| 07  | Seleni (Se)                                                               | mg/l   | KPH<br>(Lod: 0,00058) | 0,01               | TCCS HD – 03/01                                    |
| 08  | Sunfat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> )(*)                                | mg/l   | <10                   | 250                | SMEWW<br>4500 SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> E:2017 |
| 09  | Benzen(*)                                                                 | µg/l   | <0,3                  | 10                 | EPA 3510C & EPA<br>8015D, Revision 4, June<br>2003 |
| 10  | Etylbenzen(*)                                                             | µg/l   | <9,0                  | 300                | EPA 3510C & EPA<br>8015D, Revision 4, June<br>2003 |
| 11  | Phenol và dẫn xuất của<br>phenol(*)                                       | µg/l   | 0,438                 | 1                  | NIOEH.HD.H.PP.<br>44:2022                          |
| 12  | Styren(*)                                                                 | µg/l   | <5,0                  | 20                 | EPA 524.2,<br>Revision 4.1, 1995                   |

|    |                          |      |        |     |                                              |
|----|--------------------------|------|--------|-----|----------------------------------------------|
| 13 | Toluen(*)                | µg/l | <9,0   | 700 | EPA 3510C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003 |
| 14 | Xylen(*)                 | µg/l | <9,0   | 500 | EPA 3510C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003 |
| 15 | Carbofuran(*)            | µg/l | <0,01  | 5   | EPA 531.2                                    |
| 16 | Chlorpyrifos(*)          | µg/l | <0,01  | 30  | EPA 8270D, Revision 5, July 2014             |
| 17 | Cyanazine(*)             | µg/l | <0,016 | 0,6 | US EPA 525.3                                 |
| 18 | DDT và các dẫn xuất(*)   | µg/l | <0,016 | 1   | TCVN 7876:2008                               |
| 19 | Hydroxyatrazine(*)       | µg/l | <0,081 | 200 | NIOEH.HD.H.PP. 100:2023                      |
| 20 | MCPA(*)                  | µg/l | <0,35  | 2   | NIOEH.HD.H.PP. 121:2023                      |
| 21 | Permethrin(*)            | µg/l | <0,05  | 20  | NIOEH.HD.H.PP. 119:2023                      |
| 22 | Propanil(*)              | µg/l | <0,10  | 20  | NIOEH.HD.H.PP. 114:2023                      |
| 23 | Bromodicloromethane(*)   | µg/l | <0,10  | 60  | NIOEH.HD.H.PP. 115:2023                      |
| 24 | Bromoform (Bromofoc) (*) | µg/l | <0,20  | 100 | NIOEH.HD.H.PP. 115:2023                      |
| 25 | Cloroform (Clorofoc)(*)  | µg/l | <0,02  | 300 | NIOEH.HD.H.PP. 115:2023                      |
| 26 | Dibromochloromethane(*)  | µg/l | <0,10  | 100 | NIOEH.HD.H.PP. 115:2023                      |
|    |                          |      |        |     |                                              |
|    |                          |      |        |     |                                              |
|    |                          |      |        |     |                                              |

Sơn La, ngày 27 tháng 10 năm 2025

Thủ nghiệm viên

Kiểm soát

Giám đốc

Điền Thị Thương

Đỗ Mạnh Thắng

Đỗ Mạnh Thắng

**Ghi chú:**

- KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). Loq: giới hạn định lượng của phương pháp pháp "-": Không quy định.
- Báo cáo này bao gồm 02 trang.
- Mẫu do khách hàng mang đến
- (\*) các chỉ tiêu được phân tích bởi nhà thầu phụ.
- Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên
- Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Thông tin và Kiểm định